

PHIẾM LUẬN VỀ HƯ TỰ TRONG TIẾNG VIỆT

Ngôn ngữ (Language) và văn tự (written language) là hai phương tiện giúp làm nên văn chương. Trong văn chương có văn bác học¹ và văn bình dân. Văn bác học là văn của giới từ nhân (literati), gồm có văn nghị luận, văn chương, khoa học, triết học, siêu hình... Nó được ví như con sông chảy giữa hai đê của văn phạm, không cho nước tràn ra bên ngoài. Trong khi đó, văn bình dân là của mọi thể văn nói trong dân gian, nghĩ sao nói vậy rồi viết ra như vậy. Giống như con sông không be bờ, nước triều tràn lan ra một vùng rộng lớn, mà thành rất sinh động nhờ ở phong thái tự do dùng chữ, tự do đặt câu, và tự do chọn đề tài từ thượng vàng đến hạ cám. Trong các chữ dùng với tự do lựa chọn đó, ngoài tiếng thông thường còn có tiếng lóng (jargon), tiếng nhà nghề (lingo, leetspeak), tiếng thời thượng (neologism, hapax, nonce word), tiếng đọc trại ra (mondegreen), và hư tự (expletive). Bài viết này nhằm vào hư tự từng vùng trên đất nước Việt Nam, đầu tiên là hư tự thường dùng tại miền Nam trước đây.

Hư tự, theo nhận xét chung, là một phần của ngôn ngữ. Nó có thể là một âm tiết (syllable), một chữ (word), hay một nhóm chữ (phrase) dùng để phụ vào một câu nói hay câu viết mà không có thêm nghĩa gì đặc biệt. Có nơi cho đó là những tiếng không dùng chỉ người, vật, ý, và hành động; có nghĩa là những liên từ, giới từ, tính từ, trạng từ... đều là *hư tự*. Trong cổ văn tiếng Hán, những tiếng *chi, hồ, đã, hu, vu, ư*... được xem là *hư tự* nên chúng hầu như biến mất trong tiếng quan thoại hay bạch văn về sau. Nói khác, nếu bỏ hư tự trong một câu thì nghĩa chính của câu đó không thay đổi. Để rõ hơn về điểm này, tưởng nên nhắc đến trong tiếng anh cũng có một số hư tự như: *it, the hell, damned, a whale of ...*² Tiếng Pháp thì có *ne* (không), *moi* (tôi), *un tas de* (một đống)... có khi cũng được xem như hư tự³

Ngoài ra, theo Thiệu Chử thì hư tự là tiếng trống không, không mang ý nghĩa cụ thể nào; chúng được dùng theo thói quen, không có cũng không sao. Trong khi đó, qua cái nhìn khái quát thì hư tự trong tiếng Việt cũng là tiếng được thêm vào một câu nói theo thói quen của địa phương. Nó không có ý nghĩa cụ thể nhưng có mang một ý ngầm, và thường thấy trong văn nói, văn thoại kịch, văn trào phúng cũng như văn thi ca bình dân. Thử xem một số hư tự sau đây:

1 - Ờ:

Tiếng Ờ dùng để mời người nghe lưu ý đến tiếng đứng sát nó, như:

Anh ờ (Không như thế đâu, anh ờ.) (1)

Ờ này (Ờ này, bao giờ chúng nó đi?) (2)

Tại một vài vùng riêng biệt, chữ Ờ có thể thành Ạ theo, phong thổ địa phương.

Tiếng Ờ trong câu (1) và (2) nhằm lưu ý người nghe đến tiếng *anh* và tiếng *này*. Chữ *Này* ở đây có nghĩa *Có việc này* (tôi muốn hỏi).

Ngoài ra, tiếng Ờ còn đứng ở cuối câu khẳng định để khi cần biến nó thành câu nghi vấn. Thí dụ:

Câu khẳng định: *Anh Ba đi Cần Thơ rồi.* (1)

Câu nghi vấn: *Anh Ba đi Cần Thơ rồi ờ?* (2)

Ở đây, tiếng *À* có thể được thay bằng tiếng *Hử*, *Nhĩ* của miền Bắc, tiếng *Hả* của người miền Nam, và tiếng *Hỉ* của miền Trung như:

Anh Bắc đã đi Hải Dương rồi hử? (1)

Anh Nam đã đi Cần Thơ rồi hả? (2)

Anh Trung đã đi Quảng Trị rồi hỉ? (3)

Ghi chú: Có khi câu (1), (2), và (3) trên đây tưởng như cùng nghĩa với câu:

Anh Bắc đã Hà Đông rồi nhĩ? (1)

Theo tầm nguyên thì tiếng *nhĩ* (dấu hỏi) có nghĩa “Chắc là như thế”⁴
Do đó, câu (1) có nghĩa tuy không hẳn giống nhưng cũng được xem như gần giống hai câu (1).(2), và (3) ở đoạn liền trên. Nghĩa thật của nó là:

Anh bắc đã đi Hà Đông rồi, chắc thế? (2)

Có khi, tiếng *Hả*, *Hử*, *Hỉ*, trong ba câu (1) và (2), (3) được thay bằng tiếng *sao*, *hay sao*, *ru*, hay *ư*? như trong câu:

Anh Nam đã đi Cần Thơ rồi sao? (1)

Anh Nam đã đi Cần Thơ rồi hay sao? (2)

Chẳng phải thế *ru*? (3)

Anh ăn xong rồi *ư*? (4)

2 - Ạ:

Tiếng *Ạ* đi từ tiếng *dạ*. Nó có 2 nghĩa. Một là *bụng* như *bụng dạ*, và hai là *đêm* như *dạ lý hương* (hoa lý nở về đêm). Tiếng *dạ* còn có nghĩa là thừa, bầm với người trên như trong hai tiếng lập *Dạ thừa*, *Dạ bầm* hay nhập chung *Dạ thừa* với *Dạ bầm* thành *Thừa bầm* như:

Dạ phải (1)

Thừa phải (2)

Dạ thừa phải (3)

Bầm phải (4)

Dạ bầm, phải (5)

Bầm dạ, phải (6)

Thừa bầm, phải (7)

Bầm thừa, phải (8)

Có khi muốn tỏ ra lễ phép hơn nữa thì có người nói còn thêm tiếng *ạ* :

Thừa, phải ạ. (1)

Dạ, phải ạ. (2)

Trong lối nói bình dân, tiếng *Dạ thừa* có khi cũng được dùng như tiếng chào hỏi như: *Dạ thừa, Bác đến chơi* hay: *Thừa bác đến chơi*.

Ngoài ra, tiếng *Dạ thừa* hay *Thừa* có khi được thay bằng tiếng *Ạ* ở đầu câu:

A ông. (1)

Hay đứng cuối câu:

*Bác đến chơi **à*** (2)

3 - **Ấy**, **Ấy vậy**, và **Hay sao ấy**?:

Tiếng **Ấy** trong Việt ngữ mang nhiều tính loại. Nó có thể là tính từ, danh từ, động từ, và hư từ. Danh từ **Ấy** dùng chỉ một vật không nhớ ra tên gọi hoặc không thể định nghĩa rõ ràng. Người nghe tùy theo cảm quan của mình mà hiểu.

Thí dụ:

*Trời sinh con người (như) thế nào thì tính (như) thế **ấy**.*

Tính từ **ấy** ở đây tuy không mang ý nghĩa rõ ràng nhưng người nghe hiểu “tướng người thế nào thì tính sẽ giống như vậy,” theo câu “Tướng tại tâm sinh” trong sách bói tướng. Tướng người hiền lành thì lòng dạ hiền lành. Tướng người hung ác thì tính cũng hung ác. Điều này thì các nhà đạo diễn tuồng hay phim khi chọn người đóng vai hiền hay vai ác, lưu manh hay chân chất thường rất quan tâm.

Giống như trên, danh từ **ấy** cũng được dùng chỉ một vật hay một việc bất thành linh không nhớ ra tên. Thí dụ người đang cần cây đinh để vào tường gỗ nói với ai đó:

*Đưa tôi cái **ấy** cho tôi đóng cây đinh này.*

Tiếng **ấy** ở đây có nghĩa là cái búa đóng đinh.

Có khi, danh từ **ấy** cũng được dùng để chỉ một việc hay một vật không được thanh nhã cho lắm, như trong 2 câu:

Thấy ai ai ta cũng (như) ai ai (1)

*Có cái **ấy** thì ai ai ta cũng **ấy**.* (2)

Trong câu (2) trên đây có 2 tiếng **ấy**. Tiếng **ấy** thứ nhất là danh từ và tiếng **ấy** thứ hai là động từ. Một dùng để chỉ việc, và một dùng chỉ hành động không tiện nói ra, nhưng ai ai cũng hiểu không sai ý người nói.

Ở đây, hư từ **ấy** có nghĩa gần giống như tiếng **Đó** trong câu:

*Anh **ấy** chỉ có vụ **đó** là giỏi!*

Tiếng **ấy** và tiếng **đó** dùng ở đây chỉ một việc gì không tiện nói ra như bài bạc, rượu chè, say sưa, nhưng thường là việc đàn ông đàn bà ăn nằm với nhau.

Trong khi đó, giống như hư từ **Đó** hay **Đấy**, hư từ **Ấy** (trong nhóm **ấy vậy** và **hay sao ấy**) được dùng chỉ rõ đúng một vật, người, hay ý đã được nói đến từ trước, như: *cái ấy*,

cái đó, người ấy, người đó, nghĩa ấy, nghĩa đó. Theo như trên đây thì tiếng *Ấy vậy*, *Ấy* thế có nghĩa là *Đúng như vậy, Đúng như thế*.

Thí dụ 1:

Trời đang mưa tầm tã. Mà anh ta cứ đòi đi quán nhậu. (1)

Nếu thêm hư tự **Ấy vậy** vào câu (1) thì sẽ thành:

Trời đang mưa tầm tã. Ấy vậy mà anh ta cứ đòi đi quán nhậu. (2)

Tiếng *Ấy vậy* trong câu (2) dùng nhấn mạnh ý “Trời đang mưa tầm tã như thế đó,” vừa được nói đến.

Thí dụ 2:

Đàn ông trời sinh thích chinh phục. Mà dường như chinh phục cái gì đã là của người khác thì mới thỏa chí! (1)

Nếu thêm hư tự **Ấy vậy** vào câu này thì sẽ thành:

Đàn ông trời sinh thích chinh phục. Ấy vậy mà dường như chinh phục cái gì đã là của người khác thì mới thỏa chí! (2)

Và tiếng *Ấy vậy* trong câu (2) dùng nhấn mạnh ý “Đàn ông trời sinh thích chinh phục.”

Hư tự **Ấy vậy** còn có thể đổi thành **hay sao ấy** và đứng ở cuối câu khẳng định thì hư tự này cũng được dùng để nhấn mạnh cái ý ngay trước nó, như:

*Trời đang mưa tầm tã. Mà anh ta cứ đòi đi quán nhậu **hay sao ấy**.*
và

*Đàn ông trời sinh thích chinh phục. Mà dường như chinh phục cái gì đã là của người khác thì mới thỏa chí **hay sao ấy!***

Ngoài trường hợp trên đây, hư tự *Ấy* trong tiếng Việt còn được dùng ở đầu câu khẳng định để lưu ý người nghe không nên làm một việc gì như:

***Ấy!** Chớ có quá nuông chiều con trẻ mà chúng thành khó dạy.* (1)

***Ấy! ấy!** Đừng có làm thế!* (2)

4 - Ấy:

Tại một vài địa phương, trong Nam chẳng hạn, hư tự **Ấy** có khi được đọc trại ra thành **Ấy** cũng với công dụng lưu ý ai không nên làm một việc gì như:

***Ấy,** Đừng làm như vậy.* (1)

***Ấy ấy.** Chớ làm thế!* (2)

5 – Cho:

Tiếng *cho* có nhiều nghĩa như: *trao, giao, nhường, ngỗ hầu,...* Khi đứng sau câu khẳng định thì có nghĩa giúp đỡ như tiếng *lập giúp cho*.

Thí dụ 1:

" *Đừng có lộn xộn nghe. Phải cưới xin hẳn hoi. Cần bao nhiêu tiền thì cứ nói tôi sẽ định liệu **cho**.*"

Khi đứng đầu câu, tiếng cho gợi nghĩa một giả thiết như:

Thí dụ 2:

"**Cho** dù thời tiết có bất lợi, việc cứu người trên biển vẫn là một sứ mệnh phải làm với cố gắng tối đa."

6 - Chớ bộ / Bộ:

Tiếng Bộ có nhiều nghĩa như: (1) Chiều dài của một Tắt trong hệ đo lường của người Anh, (2) Dáng vẻ như *Bộ mặt*, (3) Bước đi như *Bộ hành*, *Lữ bộ*, (4) Sổ sách như *Sổ bộ*, *Đứng bộ*, *Sang bộ*, (5) Tính chung như *Toàn bộ* (whole), *Đồ bộ*

Hư tự *Bộ* là thể ngắn của hai tiếng *Chớ bộ*.

Tiếng *Chớ* (tiếng Nôm) đi từ tiếng *Mạc* trong Hán tự, có nghĩa là *Đừng*.

Nữ sĩ Hồ Xuân Hương viết:

*Chón ậy hang hùm **chớ** mó tay.* (Mạc chường nhiều hổ huyết)

Tiếng *chớ mó tay* ở đây có nghĩa như một lời răn là *Đừng có dùng tay mó má*.

Có khi tiếng *chớ* còn có nghĩa là *không* như trong câu:

*Tôi muốn du lịch Đài Loan một chuyến nhưng được **chăng** hay chớ, để đó tính sau.*
Nhóm tiếng 'Được chăng hay chớ' có nghĩa *Được hay không được*.

Nghĩa thật của tiếng đôi *Chớ bộ* là = *Chớ có giả bộ* = *Chớ có làm bộ* = *Chớ có ra vẻ*
(Not to affect, assume, counterfeit, feign, pretend, simulate doing something)

Tiếng **Chớ bộ** có thể đứng đầu hay đứng cuối một câu nghi vấn:

A - Đứng đầu câu nghi vấn:

***Chớ bộ** anh không thấy tôi đang bận việc hay sao?*

Nghĩa của câu này là: (Anh đừng giả bộ không thấy tôi đang bận.)

Khi muốn nhấn mạnh câu nghi vấn *Chớ bộ anh không thấy tôi đang bận?* thì có thể thêm tiếng *sao hả*, *sao à* với dấu hỏi ngay sau câu như:

***Chớ bộ** anh không thấy tôi đang bận (hay) sao à? sao hả?*

Và để cho thêm ngắn gọn, có khi bỏ luôn tiếng *Chớ* đứng đầu câu mà thành:

***Bộ** anh không thấy tôi đang bận (hay) sao hả?*

Nếu bỏ luôn (hay) *sao* thì thành:

***Bộ** anh không thấy tôi đang bận hả?*

B – Đứng sau câu khẳng định:

*Tôi đang bận **chớ bộ**.*

Câu này có nghĩa:

Tôi đang bận, (Anh / Chị / Ông / Bà đừng giả bộ không thấy)

Một thí dụ khác trong đó tiếng Chớ *bộ* (đứng cuối câu) được dùng trong những câu đối đáp sau đây giữa bà mẹ chồng và nàng dâu:

Nhìn thấy bụng cô dâu vừa sinh con hai tháng mà đã u u, bà mẹ chồng nói:

“Lại bầu với bì. Rõ khổ!”

Nàng dâu nói:

*“Tại nạn, **chớ bộ**.”*⁵

Nghĩa chính của câu trả lời này là:

*“Việc tôi mang bầu là do rủi ro. Bà chớ *giả bộ* cho rằng tôi muốn mang bầu.”*

Nàng dâu cũng có thể trả lời bà mẹ chồng một cách ít úp mở hơn là:

“Gặp rủi ro nên mới bị vậy, nào phải tôi muốn thế!”

7 - **Bớ**:

Tiếng *Bớ* là tiếng *Ớ* thêm vần B ở đầu thành *Bớ* (mục đích cho dễ phát âm). Tiếng *Ớ* cũng như tiếng **Bớ** được dùng gọi ai đó trong trường hợp cần khẩn như: *Ớ Chúa tôi ơi!* (1) *Bớ người ta!* (2)... Trong Lục Vân Tiên có câu trong đó tiếng *bớ* dùng để gọi như:

*Vân rằng **bớ** chú công con.*

Và:

Vân Tiên ghé lại bên đàng,

Bẻ cây làm gậy nhằm làng xông vô.

*Kêu rằng: "**Bớ** đảng hung đồ!" (câu thứ 125)*

"Chớ quen làm thói hồ đồ hại dân."

Tiếng *bớ* ở đây ám chỉ có sự không bình thường.

Miền Bắc có khi đổi tiếng *Ớ* ra tiếng *Ồi* như:

Ồi làng nước!

Có khi tiếng *Ồi* thành *Ơi*. Trường hợp này thì tiếng *Ơi* thường nằm ở cuối câu như:

Làng nước ơ!

Khi cần cường điệu thì thêm tiếng *Ồi* ở đầu:

Ồi, Anh ơi!

Ồi Trời đất Phật ơi!

Nói chung, những tiếng *Bớ, Ồi, Ớ, Ơi*, là hư tự dùng để gọi một ai khác đó.

8 - **Cả**:

Tiếng *Cả* có nghĩa là lớn như *anh cả, biển cả, hương cả, ông cả, sóng cả, ...*

Ngoài ra, *Cả* còn có nghĩa là bao trùm, không trừ một ai như *tất cả (mọi thứ), cả và (thiên hạ), cả ngày, cả đêm, cả họ, cả nhà, cả bảy,..* ...

Tiếng hư tự **cả** thường đứng sau câu khẳng định để chỉ nghĩa bao gồm mọi thứ, tất cả:

Việc nào cũng hỏa tốc cả. (1)

Tiếng **cả** trong câu (1) trên đây có nghĩa *Cả mọi việc* đứng ở đầu câu.:

Trường hợp tiếng *cả* nằm giữa câu thì cũng có nghĩa là *gồm tất cả*, như:

Chúng tôi vượt cả trăm hải lý. (1)

Câu trên đây có thể viết thành:

Chúng tôi vượt hải trình gồm tất cả hơn trăm hải lý. (2)

9 - Cà:

Hành trình của tiếng Cà đi từ tiếng *Kia*. **Kia** là tiếng phân vị như trong tiếng Hán có tiếng **Bĩ** để phân biệt với tiếng **Thử** (Này, Nọ, Đây, Đó) dùng để chỉ rõ vị thế của sự việc, người hay vật như *Anh kia, Việc kia, Cái kia*⁶. Trong dân gian, tiếng *kia* còn được dùng tạo ra tiếng láy ba, (Tiếng láy có ba tiếng thay vì láy đôi có hai tiếng). Tiếng láy ba của *Kia* là *kia kia Kia* như trong câu:

Anh kia, anh kia, anh kia

Tiếng *Kia* nằm cuối câu được đọc trại ra thành *Kà* hay *Cà* như trong câu:

Sao kỳ lạ (như) thế kia? thành *Sao kỳ lạ (như) vậy cà?*

Trong Nam có nơi còn nói:

Sao kỳ lạ vậy kia?

Tiếng *cà* nằm cuối câu khẳng định được dùng chỉ đích thị cái việc kỳ lạ được nói đến

Điểm nên lưu ý ở đây là hư tự **cà** chỉ thấy được thường dùng trong Nam. Kề đó là không thể thay tiếng *cà* hay *kia* bằng tiếng *nhĩ* mà chỉ có thể thay bằng tiếng *hả, hỉ, hử* mà thôi.

10 - Cứ:

Hư tự *Cứ* có nghĩa *tiếp tục*, dùng trong các câu như sau đây:

Tôi bảo nó im mà nó cứ (tiếp tục) nói.

Máy bom đã được sửa rồi mà cứ (tiếp tục) chạy khục khặc.

Hai bên cứ (tiếp tục) hợ qua hợ lại mà thành bạn thân hỏi nào không biết.

Do đó, nếu dùng nhóm *cứ tiếp tục* như trong câu: “*Tôi bảo nói im mà nó cứ tiếp tục nói,*” thì, nói theo văn bác học, là thừa tiếng *cứ*, hoặc tiếng *tiếp tục*.

11 - Chứ:

Tiếng *chứ* miền Bắc biến thành tiếng *chớ* trong Nam, dùng thay cho tiếng *Chứ sao?* , *Chớ sao?*, *Chứ không (hay)sao? chớ sao không?* để chỉ một nguyên do hay một vấn đề còn tối nghĩa, đồng thời có ý như bắt buộc. Thí dụ:

Tôi hỏi: "Đi chơi phố mà mang ba-lô theo chi cho nặng?"

Ông nói: "Phải mang theo."

(1)

Nhưng nếu muốn gợi ý cho một nguyên do chưa sáng tỏ thì có thể vừa trả lời vừa với câu hỏi ngược lại:

*" Phải mang theo **chứ** sao không? (Trong ba lô này tôi có những thứ lưu niệm dành cho nhà tôi.)"*

(2)

Hoặc là:

*" Phải mang theo **chứ**? (Để nhà lờ trộm vào thì sao?)"*

(3)

Ta thấy câu (1) là câu nói khẳng định, trong khi câu (2) và (3) là câu hỏi ngược lại người nêu ra câu hỏi trước. Mang ba câu (1), (2), và (3) ra so sánh, sẽ thấy hai chữ *chứ* / *chớ* (hay *chớ sao không*) trong câu (2) và câu (3) là hư tự, vì thiếu nó, ý câu nói vẫn y nguyên.

Có khi tiếng *chứ* còn được dùng thay cho tiếng *không* trong câu nghi vấn; nhưng với sắc thái khác nhau có thể thấy được. Thí dụ:

*Hôm nay anh có đi dự tiệc trà **không** ?*

(4)

và:

*Hôm nay anh có đi dự tiệc trà **chứ** ?"*

(5)

Câu (4) cho biết việc có đi dự hay không đi dự cũng không sao, theo kiểu "Không mợ thì chợ cũng đông." Nhưng với câu (5) thì người hỏi có ý nhắc khéo việc đi dự là nên, là cần, nếu không nói là bắt buộc.

Sự khác nhau về sắc thái giữa *không* và *chứ* trong câu (4) và (5) gần giống như sự khác nhau về sắc thái giữa *không* và *nữa* trong thí dụ sau:

Anh A hỏi anh B:

*"Anh có cần thêm gì **không**?" (Anh A ý muốn giúp gì đó thêm cho anh B)*

(1)

hay:

*"Anh cần thêm gì **nữa**?" (Anh A ý không muốn giúp thêm)"*

(2) ⁷

12 - Đa, Đấy, Đó:

Ba tiếng *Đa*, *Đấy*, *Đó*, có cùng một nghĩa và cùng công dụng tùy theo địa phương. Tiếng *Đa* thường được dùng trong Nam thời tiền chiến, nhiều nhất là trong văn nói của nhà văn Hồ Biểu Chánh.

Ba tiếng này nằm ở cuối câu, dùng khẳng định một việc vừa có người nêu ra, rồi tiếp theo là phải có lời giải thích cho sự khẳng định đó.

Thí dụ:

Anh A nói: "*Đám cưới nhà ông Bá được tổ chức phung phí quá.*"

Anh B tiếp lời: “*Phải đó.*” Rồi anh B có thể giải thích ý của tiếng *đó* anh dùng bằng cách nói thêm, “*Xóm mình đa số là gia đình nghèo, phung phí quá e làm nhiều người buồn thì ích chi.*”

Câu nói “*Phải đó*” là thuật ngữ của câu “Cái điều (anh) vừa nói đó là phải.” Nói ngắn gọn thì thành “*Đó là phải,*” rồi theo lối nói trong dân gian mà tùy lúc tùy nơi, đảo lại thành “*Là phải đó, Là phải đấy, hay Là phải đa,*” rồi thành *Phải đó, Phải đấy, Phải đa.*

Nói khác, khi nghe anh A nói một ý chính mà anh B cho là đúng thì anh B nói: *Điều anh (A) vừa nói là đúng.* (Câu khẳng định với 6 tiếng) Và để thật ngắn gọn trong văn nói, anh B chỉ cần nói: *Phải đó.* (Câu khẳng định với 2 tiếng), tiếng *đó* thay cho toàn thể ý chính câu nói của anh A, và tiết kiệm được 4 tiếng.

13 - Đây và Đó: Tiếng *Đây* đối với tiếng *Đó* như *Bĩ* với *Thử* trong tiếng Hán, *here* và *there* trong tiếng Anh hay, *ici* và *là - bas* trong tiếng Pháp

Tiếng *Đây* thường được dùng trong trường hợp như sau:

1 – Trạng từ chỉ nơi chốn thường được dùng trong câu nghi vấn như:

Anh đi đâu đây? (1)

Anh đi đâu đó? (2)

Tiếng *đây* trong câu (1), có ý chỉ *Anh từ nơi nào đến đây?*

Trong khi tiếng *đó* trong câu (2) có ý nói *Anh từ đây đi nơi nào?*

Do vậy, với câu (1), người hỏi có biết nơi đến (là đây), trong khi vì tiếng *đó* với câu (2) mà người hỏi chưa biết nơi đến. Nếu bỏ tiếng *Đây* và tiếng *Đó* trong hai câu trên thì nghĩa của chúng không thay đổi.

2 – Hư tự *đây* còn có nghĩa là *tại chỗ này*, (tại đây) *như thế này* (như đây)

Có khi muốn cường điệu, có thể nói *tại chỗ này đây* hay *như thế này đây*.

Thí dụ: Ông A đến thăm ông B. Ông B đón ông A vào nhà nói::

“*Ông đến thăm tôi là ông còn khỏe lắm đó. Không biết năm sau tôi có còn sức để đón ông anh (như thế này đây) hay không?*” (1)

Câu nói này có thể sửa thành:

“*Ông đến thăm tôi là ông còn khỏe lắm đó. Không biết năm sau tôi có còn sức để đón ông anh hay không đây?*” (2)

Thí dụ khác, trong đó hư tự *Đây* ở cuối câu:

Thấy đứa bé nằm vạ, đòi được cho đi chơi, người mẹ nói:

Không cho đi chơi thì mày nằm vạ như thế như đây. (1)

Câu này nếu đổi thành câu nghi vấn thì thành:

Không cho đi chơi thì mày nằm vạ như đây hay sao? (2)

Nếu bớt tiếng *như* thì thành:

Không cho đi chơi thì mày nằm vạ đây hay sao? (3)

Nếu đảo nhóm “*đây hay sao*” thành “*hay sao đây*” thì thành:

Không cho đi chơi thì mày nằm vạ hay sao đây? (4)

Miền Trung có tiếng Mô (Đâu), Ni (Đây) và Tê (Đó)

Anh đi mô ni? = Anh đi đâu đây? (Thường thì nói *Anh đi mô* cũng đủ)

Anh đi mô tê? = Anh đi đâu đó?

14 - Đâu: Danh từ *Đâu* có nghĩa nơi chốn. Nếu là hư tự thì có nghĩa chối, bác bỏ. Có hai cách dùng hư tự *Đâu*:

A - Tiếng *Đâu* là một danh tự chỉ *nơi chốn* như:

Nhà anh ở đâu? Nghĩa là: *Nhà anh ở nơi chốn nào?*

B- Hư tự *Đâu* là một trạng từ mang nghĩa *phủ định*.⁸

Thí dụ 1:

*Những người trong gia đình cô ta **đâu** (có) ai biết tôi.* (1)

Vì hư tự *Đâu* có nghĩa là *Không*, câu (1) sẽ thành:

*Những người trong gia đình cô ta **không** (có) ai biết tôi.* (2)

Khi muốn cường điệu thì ghép *Không* vào *Đâu*, thành *Không đâu*, như:

*“Những người trong nhà cô ta **không** biết tôi là ai **đâu**.”* (3)

Ở đây, hư tự *Đâu* làm cho tiếng *Không* thành mạnh thêm, như:

*“Tôi nghĩ là **không** ai (trong gia đình cô ta) biết tôi **đâu**.”* (4)

Do đó, tiếng lặp *Không đâu* có nghĩa phủ định mạnh hơn tiếng *Không* khá nhiều.

Thí dụ 2:

Hỏi: “Chiều nay đi phố chơi không?”

Trả lời: “Không.”

hay:

Trả lời: “Không đâu.” (tức là *Không không*)

Tiếng ***Không*** ở đây cho biết còn có thể hỏi đi hỏi lại cho chắc.

Nếu người người nghe dùng tiếng lặp trạng từ ***Không đâu*** để trả lời thì có thể xem như đã khẳng định là không cần bàn cãi nữa.

Thí dụ 3:

*Về mặt nghệ thuật sân khấu, ông người Việt này viết kịch cho người Tàu diễn. Do đó ông **đâu** phải tay vừa.* (1)

Câu này có nghĩa:

*Về mặt nghệ thuật sân khấu, ông người Việt này viết kịch cho người Tàu diễn. Do đó ông **không** phải tay vừa **đâu**.* (2)

Thí dụ 4:

*Nhận xét này, **không** chỉ áp dụng riêng cho người Việt Nam.* (1)

Nghĩa là:

*Nhận xét này **đâu** chỉ áp dụng riêng cho người Việt Nam.* (2)

Hay là:

Nhận xét này, **không** chỉ áp dụng riêng cho người Việt Nam **đâu**. (3)

15 - Đi:

Động từ *Đi* chỉ nghĩa di chuyển từ một nơi này đến nơi kia, hay từ nơi kia đến nơi này. Ngược với *Đi* là *Đến*.

Thí dụ:

Anh A đi. (1) (Anh A từ nơi này đi nơi khác)

Anh B đến (2) (Anh từ nơi khác đến nơi này)

Hư tự *Đi* có nghĩa như một yêu cầu khẩn thiết hay một mệnh lệnh như lời thầy cô nói với học trò:

Các trò làm bài nhanh lên đi. (Các trò hãy làm bài nhanh lên)

Hay người lớn nói với bé con:

Đừng làm ồn. Đi chỗ khác chơi đi. (Hãy đi chỗ khác chơi)

Hay,

Anh đi đi (Anh nên đi ngay bây giờ)

16 - Hả? Hỏi? Hi?:

Tiếng *hả* đi từ tiếng **Hỏi** rồi thành *Hi?* *Hử?*

Trong văn hóa miệt vườn miền nam có trường hợp dùng tiếng hỏi như:

“*Trường hợp mưa lớn như vậy thì làm sao đi học được, thử hỏi?*”

Nếu biến tiếng *Hỏi* thành *Hả* thì câu trên thành:

“*Trường hợp mưa lớn như vậy thì làm sao đi học được, Hả?*”

Hư tự *Hả*, *Hử*, *Hi* còn có thể dùng như một câu hỏi ngắn (Có đúng thế không?), như:

“*Anh ấy đô con quá, hả?*”

có nghĩa:

“*Anh ấy đô con quá, có đúng không?*”

Trường hợp này giống như câu hỏi ngắn trong tiếng Anh hay tiếng Pháp⁹.

17 - Hà:

Hư tự *Hà* chỉ nghe dùng tại vùng đồng bằng miền Nam, Nó là biến thể của tiếng *Hả* trong câu nghi vấn dùng trong một câu khẳng định. Nhiệm vụ của nó là xác nhận việc nêu ra trong câu nghi vấn.

Thí dụ 1:

Câu nghi vấn:

Cô diễn viên đẹp quá hả? (Cô diễn viên đẹp quá, phải không?) (1)

Chuyển sang câu khẳng định:

*Cô diễn viên đẹp quá **hà!*** (Cô diễn viên đẹp thật.) (2)
Câu (2) xác nhận: “*Cô diễn viên đẹp quá đi thôi.*”

Thí dụ 2:

Câu nghi vấn:

Ông ta hỏi : “ *Trong lùm cây đó toàn ong vò vẽ không **hả?*** (Toàn là ong vò vẽ trong đó phải không?) (1)

Câu khẳng định: (Liên quan đế ong vò vẽ)

Anh ta trả lời: “*Đúng. Toàn ong vò vẽ không **hà.***” (2)

Câu (2) có nghĩa “ *Trong cái lùm cây đó chỉ có toàn ong vò vẽ không thôi.*

Tiếng *Thôi* ¹⁰ (có nghĩa là *ngưng*) cho ý tiếp là: “*Ngoài ra không có con gì khác.*”

18 - Hè:

Hư tự *Hè* là biến thể của miền Trung của *Hà*, *hử*, *hỉ* như câu:

“*Răng rứa hè?*” (Sao vậy hả?) (1)

“*Ta đi hè?*” (Ta đi hả?) (2)

19 - Hén:

Hư tự *Hén*, hầu như chỉ dùng tại một vài địa phương nông thôn, còn gọi là Miệt vườn, trong Nam. Đó là tiếng *hả* (Mục 16 trên đây), đọc trại ra thành *hén*.

Thí dụ 1:

*Ủa anh Sáu ! Lâu quá **hén?*** Anh chị với bầy nhỏ lóng rày ngon lành cả chớ ? (1)

Tiếng *hén* ở đây có nghĩa “*Phải không.*” Do vậy, câu nói có thể đổi thành:

*Ủa anh Sáu ! Lâu quá **phải không?*** Anh chị với bầy nhỏ lóng rày khỏe cả chứ ? (2)

Thí dụ 2:

*Tội nghiệp anh ta quá **hén?*** (1)

Có nghĩa:

*Tội nghiệp anh ta quá, **phải không?*** (2)

20 - Hết:

Hư tự *Hết* đứng cuối câu mang ý nghĩa: *Hết thấy hay tất cả những gì đứng trước nó.*

Thí dụ:

*“Ông xếp vào phòng làm việc của chúng tôi,
muốn làm gì thì làm, không hỏi ý kiến của ai.”* (1)

câu này khi được thêm tiếng ***hết*** vào thì thành:

*“Ông xếp vào phòng làm việc của chúng tôi,
muốn làm gì thì làm, không hỏi ý kiến của ai **hết.**”* (2)

Tiếng *hết* trong câu (2) đứng trước tiếng *ai*, cho biết “ông xếp không hỏi ý kiến của hết thầy những ai ở tại nơi hay chung quanh.”

Do đó, khi dùng tiếng *hết* ở cuối câu, thiết tưởng nên để ý một điều là trước tiếng này luôn phải có một tiếng cụ thể khác mà tiếng *hết* có liên quan đến. Thiếu tiếng này thì câu viết hay nói sẽ bị xem là thiếu nghĩa. Xem thí dụ sau đây:

*Xa xa thấy có một cái nhà nhỏ khuất dưới mấy
lùm cây. Anh ta vội đến nơi thì không nhìn thấy
gì hết.* (1)

Tiếng *hết* ở đây thiếu một đối tác để cho nó có nghĩa. Người viết cần trọng thì phải bỏ nó đi cho câu văn thành thí dụ như :

*Xa xa thấy có một cái nhà nhỏ khuất dưới mấy
lùm cây. Anh ta vội đến nơi thì không nhìn
thấy gì ngoài cái nhà trống không.* (2)

Nếu mạch văn có nói đến một vật nào đó dành cho tiếng *hết*, như con chó chẳng hạn, thì câu văn có thể viết:

*Xa xa thấy có một cái nhà nhỏ khuất dưới mấy
lùm cây. Bụng tìm con chó bị thất lạc, anh ta
vội đến nơi thì không nhìn thấy gì hết.* (3)

Vì đã có tiếng “con chó bị thất lạc” rồi nên tiếng “gì” có thể được thay vào và toàn câu được trọn nghĩa với tiếng *hết* phía sau..

21 - Luôn:

Hư tự *Luôn* có nghĩa:

- “Cùng một lượt” như *Đi luôn một thể.* (1)
- “Kéo dài” như *Mong sao anh chị mạnh khỏe luôn.* (2)
- “Lặp lại hoài hoài” như *Nó trẻ học luôn luôn.* (3)
- “Tiếp theo” như *Ăn no đi tắm là dễ bị đau luôn.* (4)

Lại một lần nữa, ta thấy nếu bỏ tiếng *Luôn* trong 4 câu trên đây, ý chính của mỗi câu không thay đổi.

22 - Mà:

Có hai cách dùng tiếng *Mà*:

a- Tiếng *Mà* được dùng như một liên tự nối liền hai mệnh đề chính và mệnh đề phụ trong một câu phức hợp (complex sentence). Thí dụ:

Cái nhà mà anh nói tuần trước, nay thấy treo bảng “ CẦN BÁN GẤP’.

b- Tiếng *Mà* được dùng như một hư tự khi nó đứng đầu hay cuối câu. Trường hợp này, tiếng *Mà* có nghĩa *Mà tại sao?* hay *Mà sao?* để báo hiệu một phản nghĩa đối với ý trong mệnh đề chính.

c- Do đó, cần phải có một *tiền đề* để hiểu ý nghĩa của tiếng *Mà* đặt ở cuối câu.

Thí dụ 1 : (Với câu với tiếng *mà* cuối câu):

“Mọi người đồng ký tên rồi *mà*?”

Nó đi từ câu:

Mọi người đồng ký tên rồi mà tại sao nó không (ký tên)? (1)

Bỏ bớt tiếng *tại* trong câu (1) thì thành:

Mọi người đồng ký tên rồi **mà** sao nó không (Ký tên)? (2)

Bớt thêm tiếng sao thì sẽ là:

Mọi người đồng ký tên rồi **mà** nó không (Ký tên)? (3)

Cắt toàn bộ phần sau của tiếng **mà** thì câu nói còn lại là:

Mọi người đồng ký tên rồi **mà**?

(4)

Qua 3 quá trình cắt xén câu (1) trên đây, ta thấy chỉ còn độc tiếng **mà** đứng sau câu đó, tưởng như thừa, nhưng thật ra là không. Nó gợi ý về cái tiên đề chung trong những câu (1), (2), (3), (4) là “Mọi người đồng ký tên”.

Thí dụ 2:

“Anh Nam chỉ xin tiền công 5 đồng **mà**.”. (1)

a- Hư tự **mà** đứng ở cuối câu nghe có vẻ thừa, vì nếu bỏ nó đi thì câu nói (1) còn y nguyên nghĩa của nó. Nhưng thật ra thì không phải vậy. Hư tự **Mà** ở câu này giới thiệu một thắc mắc. Trong trường hợp này, ý ngầm của tiếng **Mà** tùy ở tình huống (context) trước đó. Tình huống này có thể là:

Anh Nam làm việc anh giao và làm tốt hơn người khác. Anh ấy chỉ xin tiền công 5 đồng **mà**. (sao anh không thuận) (2)

hay:

= Anh Nam bỏ cả ngày nghỉ để làm việc gấp anh đang cần.
Anh ấy chỉ xin tiền công 5 đồng **mà**. (sao anh không trả hơn thế)? (3)

Thí dụ 3:

Cô vợ bé bỏng nhờ anh chồng sửa cái cái vòi nước ở bếp bị rỉ nước, nói:

= Anh ơi! Sửa giùm em cái vòi nước ở bếp đi anh.

(1)

= Anh không biết sửa đâu. (2)

= Em biết anh sửa được **mà** (sao anh nói là không biết sửa)? (3)

Câu nói này có nghĩa” Em biết anh sửa được **mà** (sao anh nói là không)?”

Thí dụ 4:

Sự kiện 1: Hai đứa con nhỏ đang nghịch gây ồn ào trong phòng.

Mẹ chúng nói: **Thôi**, không được nghịch ồn ào nữa. (Tiên đề)

Nhưng hai đứa bé tiếp tục làm ồn.

Lệnh tiếp: Mẹ đã bảo **thôi mà** (sao cứ làm ồn)?

Người mẹ có thể nói: “Mẹ đã bảo thôi,” thì cũng đủ nghĩa. Tuy nhiên có thêm hư tự **mà**, thì hai đứa bé mới nhớ túc từ của **thôi** là “sự làm ồn.” mà chúng không được phép tiếp tục.

Ngoài ra, tiếng **mà** đứng trước một câu còn thường được dùng với nghĩa **Nếu mà** hay **Nhưng mà** như:

Nhưng **nếu mà** họ nổ súng thì quân bên tôi sẽ nhào lên giao chiến, khiến họ trở tay không kịp. (1)

Câu này có thể viết thành:

Mà họ nổ súng thì quân bên tôi sẽ nhào lên giao chiến, khiến họ trở tay không kịp. (2)

Tiếng *mà* dùng trong các thí dụ trên đây khiến người nghe hay người đọc phải ngừng nghe hay ngưng đọc để truy tìm cái cái đối trọng của tiếng **mà** đó thuộc loại nào. Cho nên, khi nghe hay đọc văn nói miền Nam với những hư tự dễ thương nhưng bí hiểm theo kiểu này, người nghe hay đọc phải luôn cẩn thận ngay từ đầu, chớ nên coi đó chỉ là sắc thái... nhà quê mộc mạc.

23 - Mới:

Tiếng *mới* có nghĩa không cũ, chưa lâu, còn trong trí. Động từ trong câu nói hay câu viết có tiếng *mới* thường là thuộc về thời Hiện tại hay quá khứ hoàn tất (Present perfect / Past perfect) trong tiếng Anh. Tiếng *mới* thường có tiếng *vừa đây* đi theo thành *mới vừa đây* dùng chỉ nghĩa (*bằng ngang với hiện tại, ngay hiện tại, tức thời*) Thí dụ:

Tôi **mới vừa** thấy anh ta **đây**. (1)

Câu này có thể đổi thành:

Tôi **mới** thấy anh ta **đây**. (2)

Có khi cũng thành câu:

Tôi **vừa** thấy anh ta **đây**. (3)

Những câu trên đây cho thấy việc “thấy anh ta” vừa xảy ra, và nó hiện còn trong trí của người nói như thí dụ sau đây:

A hỏi: “Tôi nói thế bao giờ? (1)

B trả lời: “Thì anh **mới** nói rành rành **đây**.” (2)

hay,

“Thì anh **vừa** nói rành rành **đây**.” (3)

hay để mình thị hơn,

“Thì anh **mới vừa** nói rành rành **đây**” (4)

“Thì anh **vừa mới** nói rành rành **đây**” (5)

và ngắn gọn hơn:

“**Vừa mới đây**.” (6)

Cả 5 câu trả lời trên đây đều cùng một ý nghĩa, cùng một sắc thái là còn rành rành trong trí đây.

24 - Nào:

Tiếng *Nào* có nghĩa:

- *đâu* (như *Đâu nào*) → Có *đâu* **nào**. (Có ở đâu? / Ở đâu có?)
- *ra sao* (như *Thế nào*) → *Làm thế* **nào**? (Làm ra sao?)
- *phải* (trong *phải nào*) → Có *phải* hay không **nào**? (Có phải hay không phải)

Trợ từ **Nào** còn dùng ở cuối câu để hô hào, thúc đẩy như:

- *Mua nhanh đi* **nào**.

Và dùng ở đầu câu vừa thúc đẩy vừa chỉ nghĩa là *không*:

- **Nào** anh em ta.
- **Nào** có chi đâu. (Đâu (hay Không) có chi.)

25 - **Nữa**:

Tiếng *nữa* nghĩa là *hãy còn, chưa hết, thêm vào đó* trong văn nói thường đứng cuối câu nghi vấn hay ta thán như:

Anh cần nói gì nữa? (1)

Thế thì còn nói gì nữa! (2)

Trong văn viết, nghĩa của câu (1) này là:

Ngoài ra, anh cần nói gì thêm? (3)

Và câu (2) là:

Đã như thế thì còn gì phải nói thêm! (4)

Lại nữa, tiếng **nữa** cuối câu nhắc cho người nghe điều gì bất như ý, không hay, nặng nề vừa được nêu ra ngay trước đó. Câu (1) và câu (2) hàm ý sự bức mình của người nói.

Thí dụ : Trong một chiến dịch giữa quân của Tưởng và Mao ở Côn minh năm 1948, cố vấn Liên Xô bên phía CS được lệnh tháo lui nên biến mất. Không thấy cố vấn, một người lính bên Mao hỏi thượng cấp của mình:

“Cố vấn mình đâu, sao không thấy?”

Người thượng cấp của anh nói:

*“Giờ phút này mà còn hỏi cố vấn để làm gì **nữa**. Thấy không mặt thì hiểu rồi.”*

26 - **Nghe / nghe / Nha/ nhe / Nhen**:

Trợ từ *Nghe* hay *Nha* được dùng ở cuối câu khẳng định với nghĩa:

a - Lệnh hay khuyến cáo. Thí dụ: (Trích đoạn trong truyện ngắn *Đồn Ông*)

Ông quận trưởng đi thăm một đồn Địa phương quân, hỏi trưởng đồn:

-- “*Có cần gì không?*”

-- “*Xin thêm lựu đạn.*”

-- “*Để làm gì?*”

-- “*Để khi tụi giặc về bên kia sông bắt loa chửi tụi tui bên này thì tui bắn lựu đạn sang thay vì chửi lại tụi nó..*”

Ông Quận nói:

--“*Không được. Chửi bằng miệng đỡ tốn tiền hơn **nghe**.*”

Hay như trong một trích đoạn khác:

*“Đừng có lộn xộn **nghe**. Phải cười xin hân hoi. Cần tiền bao nhiêu thì cứ nói tôi đĩnh liệu.”*

b - Nghĩa tin theo:

*Làm theo kiểu đó thì chết như chơi **nghe**.*

c - Nghĩa xin chấp thuận:

*“**Khi** rảnh mời cậu lại chơi, dùng cơm với chúng tôi **nghe**.*

*“Lần này mình giành quyền chơi trước **nghe** ông.”*

27 – Oi và Ó: Xem đoạn nói về tiếng **Ta**.

Tiếng *Oi* đi từ *Ó* hay *Bó*, là tiếng dùng để, trong trường hợp khó chịu, bị phiền nhiễu, nguy hiểm, kêu gọi ai như *Ó anh kia, sao anh tẻ thế?* (1)

Mưa kéo đến, ngoài đồng tiếng người gọi nhau oi oi (2)

Thí dụ một cô gái bị một chàng trai vô tình chạm phải người cô. Để chứng minh cô bị xúc phạm, cô nói lớn : “ *Ó cái anh này, vô duyên chưa?* ”

Trường hợp sự va chạm không gây phiền toái hay e thẹn thì *Ó* được đổi thành *Oi* như: “Cái anh chàng này *oi*, vô duyên chưa!”

Để cường điệu cho tiếng gọi, có khi *ó* và *oi* (vốn là đồng nghĩa) được dùng chung trong một câu theo thứ tự *ó* trước *oi* sau như: *Ó anh oi!*

Thân mật hơn thì bỏ tiếng *ó* còn lại *oi* như:

Em oi, em ở lại nhà

Vườn dâu em hái, mẹ già em thương (Nguyễn bính)

28 - Rồi:

Tiếng *Rồi* có nghĩa *hết, chấm dứt, xong, xuôi, xong xuôi, hoàn tất, cuối cùng, tiêu tan*.

Hư tự này có khi đứng đầu và đứng cuối câu trong thí dụ sau đây:

a- Đứng đầu câu:

***Rồi** mọi việc cũng xong xuôi.* (Cuối cùng thì mọi việc cũng xong)

***Rồi** sao? (Đoạn cuối cùng thì ra sao?)*

b- Đứng cuối câu:

Lỡ tay thì sự đã xong ***rồi***. (Khi biết được thì sự việc đã xong)

Cơm nước xong ***rồi***. (Ăn uống đã xong xuôi)

29 - Ru: Tiếng *ru* có nghĩa dỗ dành, nhẹ, êm (***Ru** em*) hoặc dùng để hỏi giống như tiếng *chẳng* đứng cuối câu nghi vấn. Thí dụ:

*Áo choàng thân đắp ấm mình **ru**? Có nghĩa Áo choàng đắp thân không ấm hay chẳng?)*

30 - Sao: Tiếng *Sao* ngoài mang nghĩa tinh tú như các vì sao, còn có thể dùng trong một câu nghi vấn với nghĩa “*Thế nào, Tại sao? Lý do gì?*” tương đương với tiếng *Pourquoi* (Pháp) và *Why* (Anh). Nghi vấn từ *Sao* có thể đứng ở đầu câu hay cuối câu nghi vấn như:

***Sao** mà tẻ vậy?*

***Sao** lại như thế?*

*Anh không thấy thế hay **sao**?*

*Nó chưa hết bệnh **sao**?*

31 - Ta:

Tiếng *Ta* hay *Tôi* vốn có nghĩa là *Mình* (tương đương với *soi* trong tiếng Pháp và *oneself* trong tiếng Anh) Thí dụ như *Người nước mình* chỉ người nước *ta*, khác với người Tây, người Tàu, người Ấn ..., hay là người của phe mình. Tiếng đôi *người ta* có nghĩa những người như mình, trong bọn mình với nhau.

Trong Nam ngày xưa, mỗi khi có nguy hiểm xảy đến như cướp bóc, hỏa hoạn thì có người kêu:

” *Bớ người ta! Cướp, cướp!*” (1)

hay là

”*Cháy nhà, bớ người ta!*” (2)

Có khi một tiếng *ta* được dùng ở vị trí sau cùng của một câu khẳng định là để ngầm chỉ một cách ta thán hay cầu cứu. Thí dụ khi thấy một việc xảy ra bất như ý mình, có tầm tể hại đáng kể thì nói:

” *Sao kỳ quá, bớ người ta!*” (1)

Bỏ bớt hai tiếng “Bớ người” thì câu sẽ thành

”*Sao kỳ quá ta!*” (2)

Có khi sau tiếng *ta* còn có tiếng *ơi* như:

”*Sao kỳ quá ta ơi*” (3)

Tiếng *ta* trong trường hợp này có thể dùng để rút ngắn câu nói như:

”*Sao kỳ quá, bớ **người ta** ơi!*” (7 tiếng) (1)

Câu (1) được rút ngắn thành

”*Sao kỳ quá, **người ta** ơi*” (6 tiếng) (2)

rồi thành còn

”*Sao kỳ quá **ta** ơi!*” (5 tiếng) (3)

rồi

”*Sao kỳ quá **ta!***” (4 tiếng) (4)

Do đó, từ câu (1) với 7 tiếng xuống câu (4) với 4 tiếng, câu nói ngắn được 3 tiếng

Và một thí dụ khác có dùng tiếng *ta* *ơi* ở cuối câu khẳng định để than thở:

Anh Nam đang ăn cơm nghe người bạn nhắn anh có thư nhà. Anh mừng quá, buông đũa chạy ra thì biết đó là tin vịt, anh không có thư gì hết.

Tiu ngửu anh nói:

” *Nó dám gạt tôi, **ta** ơi!*” (1)

hay

” *Nó dám gạt tôi, **ta** !*” (2)

32 - Thì là: Tiếng đôi *Thì là* là tiếng lặp, trong đó, tiếng *Thì* hay *thời* có nghĩa gần giống với tiếng *Là*.

Trong Luận ngữ có câu:

Học thời thường tập chi. (Học là thường tập—*làm những gì mình đã học.*) Từ đây, mà Vương Dương Minh (王阳明), triết gia người Trung Hoa thời nhà Minh, thế kỷ 15, ra thuyết *Tri hành hợp nhất*, người Nhật đã theo thuyết này để canh tân đất nước trong vòng 50 năm từ 1854 đã đuổi kịp Tây phương về mặt kỹ thuật.

Do đó, tiếng *thời* hay *thì* trong Hán tự có nghĩ giống như tiếng *là* trong tiếng Nôm. Nếu là giống nhau thì một tiếng bắt buộc phải là tiếng thừa , hay là hư tự. Thí dụ câu nói sau đây:

*Uống quá nhiều rượu mạnh **thì là** có hại cho gan.* (1)

*Uống quá nhiều rượu mạnh **thì** có hại cho gan.* (2)

*Uống quá nhiều rượu mạnh **là** có hại cho gan.* (3)

Cả ba câu trên đây cùng có một nghĩa như nhau, cho dù dùng chữ **thì** hay chữ **là**.

33 - **Thôi**:

Tiếng *Thôi* có nghĩa là *hết, ngưng lại, đủ rồi, chấm dứt*.

Thí dụ 1:

Anh A kê khai một loạt những gì anh ta cần trong công việc anh B giao cho anh làm. Anh nói:

“*Tôi cần vôi, cát, gạch, xi măng, nước, cọc sắt, kềm gai và....*”

Anh B chặn lại, nói;

“**Thôi**, được. Tôi sẽ cấp cho anh những gì tôi đang có. Số vật liệu còn lại sẽ được tính sau.”

Câu này có nghĩa: “*Đủ rồi, đừng nói nữa, tôi hiểu hết rồi tôi sẽ....*”

Thí dụ 2: Tiếng *thôi* có nghĩa là *là hết* như trong câu:

“*Ở chợ này không ai bán cá tươi, chỉ có bán cá khô **thôi**.*”

Câu này có nghĩa “*Ở khu chợ đó chỉ có bán cá khô là hết, không có thứ gì khác.*”

Có khi tiếng *Thôi* được dùng ở cuối câu để ngầm chỉ ý *chấm dứt ở đây*, hay *tính cho đến nay, cho đến đây là tạm được* như trường hợp người con trình cho bố xem sổ kết quả việc học của mình trong tháng. Ông bố nhìn thấy kết quả mọi môn học chỉ có trên mức trung bình chút ít, ông không bằng lòng lắm, nên ông chỉ phê một câu ngụ ý khuyên người con nên cố gắng và cũng tự an ủi:

*Cũng tốt **thôi**.*¹¹

Tiếng *Thôi* thường được dùng trong câu khẳng định hơn là phủ định, và có nghĩa: “*Đến đây thì tạm được xem như tốt, tuy nhiên nên cố gắng thêm.*” Cái sắc thái giữa hai câu là câu có tiếng *thôi* ngầm ý nói lên một niềm an ủi cho người nghe và cả cho chính mình. Nó có nghĩa:

“*Cũng tạm được đó thôi, mong lần tới sẽ khá hơn!*”

34 - **Vậy**:

Tiếng *vậy* (có nơi đọc là *vây*) nghĩa là *như thế ấy, như thế đó, cách đó, cách ấy, như thế*.

a- Tiếng **vậy** đứng cuối câu nghi vấn:

*Tại sao anh biết việc đó **vậy**?* (Sao anh biết việc đó như thế?) (1)

*Anh bị ngã sao **vậy**?* (Sao anh bị ngã như thế đó?) (2)

Với câu (2), người hỏi chỉ muốn biết lý do của tại nạn. Nếu muốn biết tình trạng sức khỏe của bệnh nhân ra sao thì hỏi:

*Anh bị đau ra sao **vậy**?* (Anh bị đau như thế nào?) (3)

Câu này có nghĩa người hỏi muốn biết cái đau ở đâu trên thân thể và nhiều ít ra sao mà không phải bị ngã ở đâu hay ngã như thế nào.

Nếu muốn hỏi tình trạng của cơn bệnh trong hiện tại thì dùng câu câu:

Anh bị ngã mà bệnh anh giờ ra sao? (4)

b - Tiếng vậy đứng đầu câu khẳng định, có nghĩa *theo cách ấy, theo cách đó*.

Trận phục kích bất thành của họ đã làm cho họ tháo lui rồi chẳng? Vậy thì cũng tốt.
Tiếng **vậy** ở đầu câu cuối có nghĩa *cách (tháo lui) ấy cũng tốt cho họ*.

Có khi tiếng vậy chiếm vị trí sau cùng như trong câu sau đây:

Câu nghi vấn:

*Phụ nữ thành thị cũng bơi xuống ba lá hay sao **vậy**?* (1)

Câu này có nghĩa:

Phụ nữ thành thị cũng bơi xuống ba lá như thế đó hay sao? (2)

Câu khẳng định:

*Đành **vậy**!* (Đành như thế!)

Tiếng **vậy** có thời thường được dùng ở miền Nam thay cho tiếng *thế* ở miền Bắc và tiếng *rứa* ở miền Trung.

oOo

Để thay phần kết luận, văn nói miền Nam phong phú về ẩn ý nhờ sự kết hợp những tiếng gần như đồng nghĩa với nhau thành ra những tiếng dư thừa, gọi là hư tự. Đây là điều tối kỵ trong mọi thể loại văn bác học. Thế nhưng, đối với văn bình dân, đặc biệt là văn nói, những tiếng bị xem như dư thừa (redundant) đó là những gia vị văn chương thêm vào đúng chỗ — còn gọi là tiếng “đắc địa” — khiến cho lời văn vừa thâm thúy, dễ thương, nghe phát ngệten đến nỗi có chúng thì thấy như thừa, mà không có thì thấy như thiếu.

Giống như món *cá rô kho tộ* của miền Nam kho với mắm muối không thôi là đã đủ. Nhưng nếu thêm tiêu, hành, tỏi, ớt vào thì món ăn càng thêm hợp khẩu vị của số đông. Món canh *xim lo* nấu với đầu cá lóc hay cá tra khô, với bông cây chuối hột xắt mỏng sợi, và me chua thì đã ngon; nhưng nếu thiếu vài cọng ngò gai, vài lát ớt sừng trâu đỏ như môi gái dậy thì, là chưa đủ bộ. Canh chua cá lóc nấu với cơm mẻ hay lá me chua thì thành món. Nhưng dọn lên bàn mà thiếu vài cọng rau mọ om và vài lát ớt thì món này thiếu vị đậm đà. Câu: “*Dạ thưa phải đã*” đã có 3 tiếng *Dạ, thưa, đã* làm gia vị ngôn ngữ mà thiếu chúng thì ý của câu tuy không đổi, nhưng nghe không quen tai mà thành kém hay, không thể đưa lên màn ảnh của nghệ thuật thứ bảy được.

Người miền Nam thời xa xưa, tính tình dễ dãi, sống giữa thiên nhiên đất rộng người thưa, thích có thừa hơn bị thiếu. Tưởng đó cũng là nguyên do vì sao hư tự trong tiếng Việt bình dân còn tồn tại với thời gian, và vì sao truyện của Hồ Biểu Chánh, Sơn Nam, Huy Văn, và Nguyễn thị Tư được quần chúng ưa thích, dùng làm cốt truyện cho phim ảnh. Trong khi đó, những truyện viết theo văn bác học, muốn được làm thành phim thì

phải mất thời giờ viết lại toàn bộ thành kịch bản sao cho có đượm màu sắc của loại văn bình dân. Lý do là phim phải có tiếng nói, nên văn bình dân là thích hợp.

Ngoài ra, những tiếng dùng theo quen miệng (verbal tics) cũng được xem như hư tự vì tính cách dư thừa của nó. Nếu trong tiếng Anh-Mỹ có tiếng hay nhóm tiếng như *My gosh!, a hell of, a whale of*, thì trong tiếng Việt bình dân cũng có thứ tương đương như: *cái thá gì, Mèn đét ơi!...* Do đó, khác với hư tự của trong tiếng Hán, hư tự Việt Nam khó thể bị xem là dư thừa. Đồng ý là nếu không có chúng thì ý của câu nói hay câu văn không thay đổi. Nhưng thiếu chúng thì câu nói thành như thiếu màu sắc địa phương, như vẽ bức tranh quê miền Nam mà thiếu bụi tre, con trâu, hay cây cầu khỉ, hay những bụi cây dừa nước (nipa palm) ven sông ven rạch.

Hãy nhìn câu cân đối và có đầy đủ nghĩa sau đây:

Trăng nằm trên cành liễu.

Dưới mắt nhìn của Hàn Mặc Tử thì câu 5 chữ này có gì như thiếu. Thế là ông thêm tiếng láy đôi *sóng soãi* vào mà thành:

*Trăng nằm **sóng soãi** trên cành liễu.*

Tức thì trong trí người nghe bỗng thấy lảng vảng bóng giai nhân là lướt trong cái thế nằm gợi tình kỳ lạ, không hờ hênh nhưng cũng không kín đáo. Hư tự *sóng soãi* quả tình nâng trí tưởng tượng của người nghe lên một bậc cao hơn cái mặt trăng kia với cây liễu nọ, đồng thời cũng hướng ý nghĩ của người nghe đi về một hướng khác, có chút ít lảng mạn dễ thương.

Hi vọng bài viết này là một đóng góp nhỏ bé vào công việc tìm hiểu tinh hoa mộc mạc của tiếng Việt, tiếng của nhiều áng văn chương nổi tiếng của Việt Nam như truyện Kiều chẳng hạn. Nói mộc mạc là vì một bông hoa mộc trong thiên nhiên hoang dã mới thật là hoa hoa Tạo hóa ban tặng cho con người. Hoa trồng ở nơi khác, trồng với phân hóa học là hoa đã bị thuần hóa, thiếu phân là không sống nổi.

Và một bài viết không thể nói hết về những hư tự trong cả một ngôn ngữ lâu đời. Mọi ý kiến bổ sung hay chỉ giáo xin vui lòng gửi về địa chỉ tieudinh618@yahoo.com

Tiểu Đĩnh

Tài liệu tham khảo:

- *Hán việt từ điển* của Nguyễn văn Khôn, DAINAMCO, Glendale. California.
- *Việt Nam tân Tự Điển* của Thanh Nghị, Nhà sách khai Trí, Sài Gòn-Việt Nam
- *Từ điển hư tự* của Trần Thước, Nhà xuất bản Thuận hóa
- *Hán Việt Tự Điển* của Thiều Chửu
- *Anh-Hán Hán-Anh từ điển* của Lương Quý Thu, The far-East book Co, Ltd
- *The Comparable Vietnamese-American Words and Phrases* của Trịnh hòa Hiệp (Cựu Trung tá HQVN/CH)

¹ Văn bác học là tiếng của nhà văn Khái Hưng trong tựa đề của *Giòng Nước Ngược* của Tú Mỡ.

² - Josh has been on a few blind dates, but suffice **it** to say, last night was the absolute worst. There's really nothing more to add.

- I hate **it** when people who are clearly physically fit park in handicapped spots.

- *What **the hell** is he doing out there?*

- *He was **damned** right*

- *There are **a whale of** people today at the quay, seeing the fireworks.*

³ - Je crains qu'il **ne** vienne.

- Regardez **moi** cà!

- J'ai **un tas de** chose à vous dire.

⁴ Tương đương với *Isn't he?* (Tiếng Anh) hay *N'est ce pas?* (Tiếng Pháp)

⁵ Tương đương với: *Accidental event! Don't feign saying I did want it.* (Tiếng Anh)

⁶ Tiếng đôi *Cái kia* tùy mạch văn còn ám chỉ một vật không được thanh, nên cẩn thận khi dùng.

⁷ Hai câu (1) và (2) có nghĩa của hai câu tiếng Anh như sau:

Do you need *something* else? (1)

Do you need *anything* else? (2)

⁸ Theo Đại Nam Quốc Âm Tự Vị của Huỳnh Tịnh Của thì tiếng *đầu* còn có nghĩa chối bỏ.

⁹ Câu thí dụ trên có thể có câu tương đương trong tiếng Anh như:

The is very tall, isn't he?

Hay trong tiếng Pháp:

Il est très haut, n'est ce pas?

¹⁰ Xem Mục Hư tự *Thôi*.

¹¹ Câu tương đương trong tiếng Anh thường thấy là : *So far so good.*